

Số: /QĐ-SGDĐT

Long An, ngày tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế bảo đảm an toàn Hệ thống thông tin
ngành GD&ĐT tỉnh Long An

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19/11/2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo đảm an toàn hệ thống thông tin ngành GD&ĐT tỉnh Long An.

Điều 2. Giao Phòng Hành chính – Quản trị chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký quyết định.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Sở, Chánh Thanh tra Sở và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở TT&TT (b/c);
- GD, các PGD;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Phòng GD&ĐT huyện, tx,tp;
- Lưu: VT, HCQT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Thái

QUY CHẾ

Bảo đảm an toàn Hệ thống thông tin ngành GD&ĐT tỉnh Long An

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /6/2024
của Sở GD&ĐT Long An)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng trong các hoạt động liên quan đến Hệ thống thông tin của ngành GD&ĐT tỉnh Long An.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT, các Phòng GD&ĐT huyện, thị xã, thành phố, các trường MN, TH, THCS. (sau đây gọi là đơn vị giáo dục)

b) Công chức, viên chức và người lao động thuộc Sở GD&ĐT, thuộc các đơn vị trực thuộc Sở, các đơn vị trực thuộc Phòng GD&ĐT huyện, thị xã, thành phố.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và an toàn thông tin mạng cho các hệ thống thông tin của ngành GD&ĐT.

d) Cá nhân, tổ chức khai thác sử dụng Hệ thống thông tin ngành GD&ĐT.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *An toàn thông tin mạng* (ATTT) là sự bảo vệ thông tin số và các hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin.

2. *An ninh thông tin mạng* là việc bảo đảm thông tin trên mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bí mật nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. *Bảo đảm an toàn thông tin mức vật lý* là việc bảo vệ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, ứng dụng và cơ sở dữ liệu khỏi các mối nguy hiểm vật lý (như: cháy, nổ; nhiệt độ, độ ẩm ngoài mức cho phép; thiên tai; mất điện; tác động cơ học) có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống.

4. *Không gian mạng* là mạng lưới kết nối của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm mạng viễn thông, mạng internet, hệ thống máy tính, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu, là nơi con người thực hiện các hành vi xã hội không bị giới hạn bởi không gian và thời gian.

5. *Hạ tầng kỹ thuật* là tập hợp các thiết bị tính toán, lưu trữ, thiết bị ngoại

vi, thiết bị kết nối mạng, thiết bị phụ trợ, đường truyền, mạng nội bộ, mạng diện rộng.

6. *Phần mềm độc hại* là phần mềm có khả năng gây ra hoạt động không bình thường cho một phần hay toàn bộ hệ thống thông tin hoặc thực hiện sao chép, sửa đổi, xóa bỏ trái phép thông tin lưu trữ trong hệ thống thông tin.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH BẢO ĐẢM AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN MẠNG

Điều 3. Nguyên tắc bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng

1. Quản lý an toàn mạng:

a) Hệ thống mạng phải được thiết kế thống nhất, được quản lý định danh, xác thực đối với tất cả người sử dụng nhằm mục đích quản lý và bảo đảm an toàn và bảo mật.

b) Hệ thống mạng nội bộ (LAN) phải được bảo vệ bằng tường lửa (có thể tích hợp tường lửa trên modem hoặc router) và phân chia hệ thống mạng thành các vùng mạng quản lý theo chính sách an toàn thông tin riêng.

c) Mạng không dây (WIFI), cần thiết lập các thông số an toàn và định kỳ ít nhất 3 tháng thay đổi mật khẩu truy cập nhằm tăng cường công tác bảo mật. Hệ thống mạng không dây phải được bảo vệ bởi mật khẩu an toàn.

2. Quản lý an toàn máy chủ và ứng dụng:

a) Hệ thống máy chủ phải có tính năng sẵn sàng cao, cơ chế dự phòng linh hoạt để đảm bảo hoạt động liên tục. Có biện pháp bảo vệ, dự phòng, phòng chống các nguy cơ do mất cấp, cháy nổ, ngập lụt, động đất và các thảm họa khác do thiên nhiên hoặc con người gây ra và các phương án khôi phục sau thảm họa cho hệ thống máy chủ.

b) Máy chủ phải được thiết lập chính sách xác thực và kiểm soát truy cập. Các hệ thống thông tin cần có phương án giới hạn số lần đăng nhập, tự động khóa tài khoản khi liên tục đăng nhập sai vượt quá số lần quy định. Tổ chức theo dõi, giám sát tất cả các phương pháp đăng nhập từ xa, nhất là các trường hợp đăng nhập vào hệ thống với mục đích quản trị.

c) Kiểm tra, giám sát các hoạt động liên quan đến các nơi lưu trữ mật khẩu và cảnh báo khi có những hành động bất thường (Ví dụ: user không có quyền nhưng cố tình truy xuất đến các file lưu mật khẩu...).

d) Máy chủ phải được nâng cấp, xử lý điểm yếu an toàn thông tin trên máy chủ trước khi đưa vào sử dụng. Việc kết nối, gỡ bỏ máy chủ khỏi hệ thống phải được sự cho phép của Thủ trưởng đơn vị và thực hiện theo quy trình đã được phê duyệt.

đ) Các yêu cầu, thiết kế về an toàn bảo mật của phần mềm ứng dụng cần được xác định rõ trong tài liệu phân tích, thiết kế. Trong quá trình triển khai, vận hành các phần mềm ứng dụng cần đảm bảo nghiêm ngặt theo các yêu cầu, thiết kế về an toàn bảo mật. Có phương án xác định và khắc phục rủi ro trước, trong quá trình triển khai và khi vận hành các phần mềm ứng dụng. Ứng dụng phải kiểm tra, thử nghiệm và có biên bản đánh giá tính an toàn, bảo mật đối với phần

mềm ứng dụng theo yêu cầu khi nghiệm thu các phần mềm này. Việc tiến hành thử nghiệm phải đảm bảo trên môi trường riêng biệt, không ảnh hưởng tới hoạt động và dữ liệu của đơn vị.

3. Quản lý an toàn dữ liệu:

a) Có cơ chế sao lưu dữ liệu dự phòng, lưu trữ dữ liệu tại nơi an toàn đồng thời thường xuyên kiểm tra để đảm bảo sẵn sàng phục hồi nhằm ngăn ngừa và hạn chế khi sự cố an toàn thông tin mạng xảy ra. Dữ liệu trên máy chủ được sao lưu thông qua hệ thống sao lưu dữ liệu.

b) Định kỳ hoặc khi có thay đổi cấu hình trên hệ thống thực hiện quy trình sao lưu dự phòng: tập tin cấu hình hệ thống, bản dự phòng hệ điều hành máy chủ, cơ sở dữ liệu; dữ liệu, thông tin nghiệp vụ và các thông tin, dữ liệu quan trọng khác trên hệ thống theo yêu cầu của đơn vị vận hành.

c) Quyền truy cập phải được phân ra theo từng cấp độ tương ứng với từng nhiệm vụ của CC,VC và phải được phê duyệt từ cấp trên.

4. Quản lý an toàn người sử dụng đầu cuối:

a) Người sử dụng khi truy cập, sử dụng tài nguyên nội bộ, truy cập mạng và tài nguyên trên Internet phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thông tin và các quy định của ngành GD&ĐT. Việc sử dụng các thiết bị lưu trữ ngoài như ổ cứng di động, các loại thẻ nhớ, thiết bị lưu trữ USB,... phải thường xuyên quét virus trước khi đọc hoặc sao chép dữ liệu.

b) Trong quá trình sử dụng phải nghiêm túc chấp hành các quy chế, quy trình nội bộ và các quy định khác của pháp luật về an toàn thông tin mạng. Chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn được giao; Có trách nhiệm tự quản lý, bảo quản thiết bị, tài khoản, ứng dụng mà mình được giao sử dụng. Khi phát hiện nguy cơ hoặc sự cố mất an toàn thông tin mạng phải báo cáo ngay với cấp trên và bộ phận phụ trách công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị để kịp thời ngăn chặn và xử lý;

c) Không sử dụng các máy tính thuộc sở hữu cá nhân (máy xách tay của cá nhân, PDA) hoặc những thiết bị lưu trữ di động cá nhân vào mục đích của cơ quan. Hạn chế tối đa việc sử dụng các thiết bị lưu trữ ngoài để sao chép, di chuyển dữ liệu. Các thiết bị đầu cuối khi kết nối phải được quản lý và cập nhật thông tin (tên, chủng loại, địa chỉ MAC, địa chỉ IP). Cần sử dụng cơ chế xác thực và sử dụng giao thức mạng an toàn.

d) Bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra các lỗ hổng bảo mật và quản lý kết nối, truy cập khi sử dụng thiết bị đầu cuối từ xa.

đ) Bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin thường xuyên theo dõi cài đặt, kết nối và gỡ bỏ thiết bị đầu cuối trong hệ thống đối với các nhân viên đã nghỉ việc.

e) Bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin thường xuyên theo dõi cấu hình tối ưu và tăng cường bảo mật (cứng hóa) cho máy tính người sử dụng và thực hiện quy trình trước khi đưa hệ thống vào sử dụng.

Điều 4. Bảo đảm an toàn thông tin khi tiếp nhận, phát triển, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin

1. Khi thực hiện nâng cấp, mở rộng, thay thế một phần hệ thống thông tin, phải rà soát cấp độ, phương án bảo đảm an toàn của hệ thống thông tin và thực hiện điều chỉnh, bổ sung hoặc thay mới hồ sơ đề xuất cấp độ trong trường hợp cần thiết.

2. Khi tiếp nhận, phát triển, nâng cấp, bảo trì hệ thống thông tin, đơn vị phải tiến hành phân tích, xác định rủi ro có thể xảy ra, đánh giá phạm vi tác động và phải chuẩn bị các biện pháp hạn chế, loại trừ các rủi ro này và yêu cầu các bên cung cấp, thi công, các cá nhân liên quan thực hiện.

3. Trong quá trình vận hành hệ thống thông tin, đơn vị chủ quản hệ thống thông tin cần thực hiện đánh giá, phân loại hệ thống thông tin theo cấp độ; triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu cơ bản trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ; thường xuyên kiểm tra, giám sát an toàn hệ thống thông tin; tuân thủ quy trình vận hành, quy trình xử lý sự cố đã xây dựng; ghi lại và lưu trữ đầy đủ thông tin nhật ký hệ thống để phục vụ quản lý, kiểm soát thông tin.

4. Định kỳ 03 năm hoặc khi có thay đổi Quy chế bảo đảm an toàn thông tin kiểm tra lại tính phù hợp và thực hiện rà soát, cập nhật, bổ sung.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 7 Luật An toàn thông tin mạng.

2. Tự ý đấu nối thiết bị mạng, thiết bị cáp phát địa chỉ mạng, thiết bị phát sóng như điem truy cập mạng không dây của cá nhân vào mạng nội bộ; trên cùng một thiết bị thực hiện đồng thời truy cập vào mạng nội bộ và truy cập Internet bằng thiết bị kết nối Internet của cá nhân (modem quay số, USB 3G/4G, điện thoại di động, máy tính bảng, máy tính xách tay).

3. Tự ý thay đổi, gỡ bỏ biện pháp an toàn thông tin cài đặt trên thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công việc; tự ý thay thế, lắp mới, tráo đổi thành phần của máy tính phục vụ công việc.

4. Tạo ra, cài đặt, phát tán phần mềm độc hại.

5. Cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin; ngăn chặn việc truy nhập đến thông tin của cơ quan, cá nhân khác trên môi trường mạng, trừ trường hợp pháp luật cho phép.

6. Bẻ khóa, trộm cắp, sử dụng mật khẩu, khóa mật mã và thông tin của cơ quan, cá nhân khác trên môi trường mạng.

7. Các hành vi khác làm mất an toàn, bí mật thông tin của cơ quan, cá nhân khác được trao đổi, truyền đưa, lưu trữ trên môi trường mạng.

Điều 6. Quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

1. Các đơn vị giáo dục phải xây dựng các yêu cầu, trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin đối với từng vị trí công việc. Sau khi tuyển dụng, tiếp nhận nhân sự mới, đơn vị phải có trách nhiệm phổ biến cho nhân sự mới các quy

định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin tại đơn vị; đối với các vị trí tiếp xúc, quản lý các thông tin, dữ liệu quan trọng hoặc quản trị các hệ thống thông tin quan trọng, đơn vị phải yêu cầu nhân sự mới cam kết bảo mật thông tin bằng văn bản hoặc cam kết trong hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động.

2. Các đơn vị giáo dục phải thường xuyên tổ chức quán triệt các quy định về an toàn, an ninh thông tin, nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin của từng cá nhân trong đơn vị.

3. Khi công chức, viên chức và người lao động chấm dứt hoặc thay đổi công việc, cơ quan, đơn vị phải:

a) Xác định rõ trách nhiệm của CC, VC, NLD và các bên liên quan trong quản lý, sử dụng các tài sản công nghệ thông tin được giao.

b) Lập biên bản bàn giao tài sản công nghệ thông tin.

c) Thay đổi hoặc thu hồi thẻ truy cập, thông tin được lưu trên các phương tiện lưu trữ, các trang thiết bị máy móc, phần cứng, phần mềm và các tài sản khác thuộc sở hữu của tổ chức.

d) Bộ phận chuyên trách vô hiệu hóa tất cả các quyền ra, vào, truy cập tài nguyên, quản trị hệ thống sau khi cán bộ thôi việc.

4. Công chức, viên chức, người lao động được tuyển dụng vào vị trí làm về an toàn thông tin có trình độ, chuyên ngành phù hợp với vị trí tuyển dụng.

5. Với cán bộ quản lý và vận hành hệ thống:

- Cán bộ quản lý và vận hành hệ thống phải thiết lập phương pháp hạn chế truy cập mạng không dây, giám sát và điều khiển truy cập không dây, tổ chức sử dụng chứng thực và mã hóa để bảo vệ truy cập không dây tới hệ thống thông tin.

- Cán bộ quản lý và vận hành hệ thống phải tổ chức quản lý định danh đối với tất cả người dùng tham gia sử dụng hệ thống thông tin.

Điều 7. Quy định về Quản lý thiết kế, xây dựng hệ thống thông tin

- Khi thiết kế an toàn hệ thống thông tin phải có tài liệu mô tả quy mô, phạm vi và đối tượng sử dụng, khai thác, quản lý vận hành hệ thống thông tin; mô tả thiết kế và các thành phần của hệ thống thông tin; mô tả phương án lựa chọn giải pháp công nghệ bảo đảm an toàn thông tin. Khi có thay đổi thiết kế, đánh giá lại tính phù hợp của phương án thiết kế đối với các yêu cầu an toàn đặt ra đối với hệ thống.

- Đối với việc Phát triển phần mềm thuê khoán phải có điều khoản hợp đồng và các cam kết đối với bên thuê khoán khi thực hiện các nội dung liên quan đến việc phát triển phần mềm thuê khoán.

- Quy định đối với việc thử nghiệm và nghiệm thu hệ thống: Bên triển khai xây dựng kế hoạch, nội dung thử nghiệm hệ thống, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, trước khi thực hiện thử nghiệm và nghiệm thu hệ thống. Hệ thống phải được thực hiện kiểm thử hệ thống trước khi đưa vào vận hành, khai thác sử dụng theo nội dung, kế hoạch được phê duyệt và có bộ phận có trách nhiệm thực hiện thử nghiệm và nghiệm thu hệ thống.

Điều 8. Quy định về quản lý an toàn mạng

1. Hệ thống mạng phải được thiết kế thống nhất, cùng kết hợp và hỗ trợ, tương tác hoạt động với nhau, được tổ chức quản lý định danh, xác thực đối với tất cả người sử dụng nhằm mục đích quản lý hệ thống chặt chẽ, bảo đảm an toàn và bảo mật.

2. Hệ thống mạng phải được thiết lập cấu hình để: Kiểm soát truy cập từ bên ngoài mạng; Kiểm soát truy cập từ bên trong mạng; Kết nối về hệ thống giám sát tập trung; Phòng chống xâm nhập giữa các vùng mạng; Phòng chống phần mềm độc hại trên môi trường mạng.

Điều 9. Quy định về quản lý an toàn máy chủ và ứng dụng

1. Quy định với máy chủ

a) Hệ thống máy chủ phải có tính năng sẵn sàng cao, cơ chế dự phòng linh hoạt để đảm bảo hoạt động liên tục.

b) Có biện pháp bảo vệ, dự phòng, phòng chống các nguy cơ do mất cấp, cháy nổ, ngập lụt, động đất và các thảm họa khác do thiên nhiên hoặc con người gây ra và các phương án khôi phục sau thảm họa cho hệ thống máy chủ.

c) Máy chủ phải được thiết lập chính sách xác thực; Kiểm soát truy cập; Kết nối về hệ thống giám sát tập trung; Thực hiện biện pháp phòng chống xâm nhập; Phòng chống phần mềm độc hại và xử lý dữ liệu trên máy chủ khi chuyển giao.

d) Máy chủ phải được nâng cấp, xử lý điểm yếu an toàn thông tin trên máy chủ trước khi đưa vào sử dụng.

đ) Việc kết nối, gỡ bỏ máy chủ khỏi hệ thống phải được sự cho phép của Thủ trưởng đơn vị và thực hiện theo quy trình đã được phê duyệt.

e) Phần mềm hệ điều hành cài lên máy chủ ưu tiên là phần mềm hệ điều hành có bản quyền hoặc là phần mềm mã nguồn mở được sử dụng rộng rãi trong nước và quốc tế.

g) Có tài liệu liệt kê, cài đặt với những phần mềm hệ thống cài trong máy chủ.

2. Quy định với ứng dụng:

a) Các yêu cầu, thiết kế về an toàn bảo mật của phần mềm ứng dụng cần được xác định rõ trong tài liệu phân tích, thiết kế. Trong quá trình triển khai, vận hành các phần mềm ứng dụng cần đảm bảo nghiêm ngặt theo các yêu cầu, thiết kế về an toàn bảo mật.

b) Ứng dụng phải được thiết lập chính sách xác thực; Kiểm soát truy cập; Kết nối về hệ thống giám sát tập trung; Có phương án bảo mật thông tin liên lạc, chống chối bỏ và biện pháp bảo đảm an toàn ứng dụng và mã nguồn.

c) Có phương án xác định và khắc phục rủi ro trước, trong quá trình triển khai và khi vận hành các phần mềm ứng dụng.

d) Ứng dụng phải kiểm tra, thử nghiệm và có biên bản đánh giá tính an toàn, bảo mật đối với phần mềm ứng dụng theo yêu cầu khi nghiệm thu các phần mềm này. Việc tiến hành thử nghiệm phải đảm bảo trên môi trường riêng biệt, không ảnh hưởng tới hoạt động và dữ liệu của đơn vị.

Điều 10. Quy định về quản lý an toàn dữ liệu

1. Thực hiện quản lý, lưu trữ dữ liệu quan trọng trong hệ thống cùng với mã kiểm tra tính nguyên vẹn.

2. Có cơ chế sao lưu dữ liệu dự phòng, lưu trữ dữ liệu tại nơi an toàn đồng thời thường xuyên kiểm tra để đảm bảo sẵn sàng phục hồi nhằm ngăn ngừa và hạn chế khi sự cố an toàn thông tin mạng xảy ra.

3. Tiến hành cập nhật đồng bộ thông tin, dữ liệu giữa hệ thống sao lưu dự phòng chính và hệ thống phụ được thực hiện theo yêu cầu của đơn vị vận hành hệ thống.

4. Sử dụng mật mã để bảo đảm an toàn và bảo mật dữ liệu trong lưu trữ

5. Quản lý chặt chẽ các thiết bị lưu trữ dữ liệu, nghiêm cấm việc di chuyển, thay đổi vị trí khi chưa được phép của người có thẩm quyền.

6. Quản lý và phân quyền truy cập phần mềm ứng dụng và cơ sở dữ liệu phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của người sử dụng. Quyền truy cập phải được phân ra theo từng cấp độ tương ứng với từng nhiệm vụ của nhân viên và phải được phê duyệt từ cấp trên.

7. Định kỳ hoặc khi có thay đổi cấu hình trên hệ thống thực hiện quy trình sao lưu dự phòng: tập tin cấu hình hệ thống, bản dự phòng hệ điều hành máy chủ, cơ sở dữ liệu; dữ liệu, thông tin nghiệp vụ.

Điều 11. Quy định về Quản lý rủi ro an toàn thông tin

Đơn vị vận hành xây dựng và ban hành Hồ sơ Quản lý rủi ro an toàn thông tin bao gồm các nội dung sau:

- Danh mục tài sản thông tin, dữ liệu có trong hệ thống.
- Đánh giá các rủi ro an toàn thông tin đối với mỗi loại tài sản.
- Có phương án dự phòng và khôi phục sau sự cố đối với thông tin, dữ liệu và ứng dụng.

Khi xảy ra sự cố an toàn thông tin:

1. Đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin có trách nhiệm:
 - a) Phân nhóm sự cố an toàn thông tin mạng; Xây dựng phương án tiếp nhận, phát hiện, phân loại và xử lý ban đầu sự cố an toàn thông tin mạng, ứng phó sự cố an toàn thông tin mạng.
 - b) Xây dựng quy trình ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng thông thường và nghiêm trọng.
 - c) Xây dựng và triển khai kế hoạch ứng phó sự cố an toàn thông tin theo quy định.
 - d) Quyết định toàn diện về mặt kỹ thuật đối với hệ thống thông tin trong quá trình khắc phục sự cố về ATTT; Hỗ trợ, phối hợp và hướng dẫn các đơn vị giáo dục khắc phục sự cố mất ATTT; Yêu cầu ngưng hoạt động một phần hoặc toàn bộ của hệ thống thông tin nhằm phục vụ công tác khắc phục sự cố về ATTT; Phối hợp với đơn vị chức năng trong điều tra các nguyên nhân gây ra sự cố mất an toàn thông tin theo chỉ đạo của Lãnh đạo.

e) Phối hợp với cơ quan chức năng, các nhóm chuyên gia, bên cung cấp dịch vụ hỗ trợ trong việc xử lý, khắc phục sự cố an toàn thông tin; Yêu cầu bên cung cấp, hỗ trợ cung cấp quy trình xử lý sự cố cho các dịch vụ do bên cung cấp, hỗ trợ cung cấp liên quan đến hệ thống.

2. Trách nhiệm của người dùng: Thông tin, báo cáo kịp thời cho cán bộ chuyên trách về ATTT của đơn vị khi phát hiện các sự cố gây mất ATTT trong quá trình tham gia vào hệ thống thông tin của ngành GD&ĐT; Phối hợp tích cực trong suốt quá trình giải quyết và khắc phục sự cố.

Điều 12. Quy định, quy trình về Kết thúc vận hành, khai thác, thanh lý, hủy bỏ bao gồm các nội dung sau

1. Thiết bị CNTT có chứa dữ liệu (máy tính, thiết bị lưu trữ, ...) khi bị hỏng phải được cán bộ vận hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục. Phải có biện pháp kiểm tra, giám sát đảm bảo không để lọt lộ thông tin hay lây nhiễm mã độc đối với máy tính mang ra bên ngoài sửa chữa, bảo hành.

2. Trước khi tiến hành thanh lý/loại bỏ thiết bị công nghệ thông tin cũ, phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật xóa bỏ hoàn toàn dữ liệu người dùng đã tạo ra, đảm bảo không thể phục hồi.

3. Các phương tiện và thiết bị CNTT: Máy tính cá nhân (PC), máy tính xách tay, máy chủ, các thiết bị mạng, phương tiện lưu trữ như CD/DVD, thẻ nhớ, ổ cứng phải xóa sạch dữ liệu khi chuyển giao hoặc thay đổi mục đích sử dụng.

Điều 13. Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về an toàn thông tin mạng

1. Các đơn vị cần xác định nhu cầu về tập huấn, bồi dưỡng nguồn nhân lực bảo đảm an toàn thông tin tại đơn vị mình gửi Phòng Hành chính – Quản trị Sở GD&ĐT. Phòng Hành chính - Quản trị tổng hợp, xây dựng trình Giám đốc Sở GD&ĐT phê duyệt kế hoạch về tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ an toàn, an ninh thông tin cho CC, VC.

2. Các đơn vị tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về an toàn thông tin cho CC, VC công nghệ thông tin, CC, VC chuyên trách an toàn thông tin mạng các đơn vị ; đào tạo cơ bản về an toàn thông tin cho cán bộ quản lý, người sử dụng máy vi tính thuộc đơn vị.

3. Các đơn vị phải thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng đến toàn thể bộ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tại đơn vị.

CHƯƠNG III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN

Điều 14. Trách nhiệm của Sở GD&ĐT

1. Thực hiện trách nhiệm của đơn vị chủ quản hệ thống thông tin.

2. Chỉ đạo, phân công công chức vận hành các hệ thống thông tin triển khai công tác bảo đảm an toàn thông tin trong tất cả các công đoạn liên quan đến hệ thống thông tin.

Điều 15. Trách nhiệm của Phòng Hành chính – Quản trị Sở GD&ĐT

1. Là bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin, có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống thông tin.
2. Bộ phận chuyên trách xây dựng tài liệu mô tả quy mô, phạm vi và đối tượng sử dụng, khai thác, quản lý vận hành hệ thống thông tin và thuyết minh trong Hồ sơ đề xuất cấp độ của hệ thống.
3. Bộ phận chuyên trách xây dựng tài liệu mô tả thiết kế và các thành phần của hệ thống thông tin thuyết minh trong Hồ sơ đề xuất cấp độ của hệ thống.
4. Hướng dẫn triển khai Quy chế này và các quy định liên quan của Nhà nước.
5. Phối hợp chặt chẽ với các bộ phận kỹ thuật, Sở Thông tin và Truyền thông và Cục An toàn thông tin/Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp không gian mạng Việt Nam trong việc bảo đảm an toàn thông tin và hỗ trợ điều phối xử lý sự cố an toàn thông tin trong tất cả các công đoạn liên quan đến hệ thống thông tin.

Điều 16. Trách nhiệm của các đơn vị giáo dục

1. Thực hiện các trách nhiệm được giao tại Quy chế này.
2. Tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này tại đơn vị.
3. Thực hiện các báo cáo theo quy định, gửi Phòng Hành chính – Quản trị Sở GD&ĐT tổng hợp, báo cáo.
4. Xây dựng, triển khai Quy chế bảo đảm an toàn, an ninh thông tin tại đơn vị bảo đảm phù hợp với Quy chế này và các yêu cầu cụ thể của đơn vị.
5. Thực hiện việc quản lý trang thiết bị công nghệ thông tin.

Điều 17. Trách nhiệm cá nhân, tổ chức khai thác sử dụng Hệ thống thông tin ngành GD&ĐT

1. Thủ trưởng đơn vị thuộc đối tượng áp dụng của Quy chế này có trách nhiệm: phổ biến tới từng công chức, viên chức, người lao động của đơn vị; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy chế này tại đơn vị; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Sở GD&ĐT về các vi phạm, thất thoát thông tin, dữ liệu mật thuộc phạm vi quản lý của đơn vị do không tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra cán bộ của đơn vị thực hiện đúng quy định.
2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các đơn vị khác thuộc đối tượng áp dụng của quy định có trách nhiệm: tuân thủ Quy chế; thông báo các vấn đề bất thường liên quan tới an toàn thông tin cho đơn vị, bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin mạng của đơn vị; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Lãnh đạo đơn vị về các vi phạm, thất thoát dữ liệu mật của cơ quan, đơn vị, địa phương do không tuân thủ Quy chế.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Công tác kiểm tra

1. Các đơn vị giáo dục phải thường xuyên kiểm tra, theo dõi và đánh giá công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng tại cơ quan, đơn vị mình, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị.

2. Giao Phòng Hành chính – Quản trị kiểm tra và báo cáo việc thực hiện Quy chế này.

Điều 19. Khen thưởng, kỷ luật

1. Kết quả thực hiện Quy chế này là một trong những tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện hàng năm của cá nhân, đơn vị đồng thời là tiêu chí bắt buộc để xem xét tình hình khen thưởng và danh hiệu thi đua đối với các tổ chức, cá nhân.

2. Đơn vị, cá nhân vi phạm Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc các hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật; nếu vi phạm gây thiệt hại đến tài sản, thiết bị, thông tin, dữ liệu thì chịu trách nhiệm bồi thường theo pháp luật hiện hành.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các đơn vị giáo dục có trách nhiệm phổ biến, quán triệt đến toàn bộ CC,VC,NLĐ trong đơn vị thực hiện các quy định của Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Phòng Hành chính - Quản trị để tổng hợp, trình Giám đốc Sở xem xét, sửa đổi, bổ sung quy chế./.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Thái